

Bản án số: **21/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 27/3/2019

Về việc: “*Ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Tuấn Khanh;
2. Ông Đặng Hoàng Mích.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Long Hồ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 28/2019/TLST–HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị **Bùi Thị Đình E**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị Đình E có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 13/3/2019.

***Bị đơn:*** Anh **Lê Phước T**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 13/3/2019.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Bùi Thị Đình E trình bày như sau:*

Chị và Anh T qua thời gian tự quen biết, tìm hiểu nhau trên tinh thần tự nguyện đã tổ chức đám cưới vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc đến tháng 9/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ban đầu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt, anh chị đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng cũng đã nhiều lần tự hàn gắn nhau nhưng không thành. Do tình cảm không còn nữa nên chị yêu cầu ly hôn với Anh T.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Kim Y, sinh ngày 26/8/1990, Lê Thị Yến O, sinh ngày 01/3/1999, Lê Quốc V, sinh ngày 26/02/2007. Cháu Kim Y, cháu Yến O đã trưởng thành nên chị không có ý kiến. Chị đồng ý để Anh T nuôi cháu Lê Quốc V, sinh ngày 26/02/2007 và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: không có.

*\* Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Lê Phước T trình bày như sau:*

Anh và chị Đình E cưới nhau vào năm 1990 trên tinh thần tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 9/2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng nên đã ly thân nhau, tình cảm vợ chồng không còn nữa, đã hàn gắn nhưng cũng không thành. Nay, chị Đình E có yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Kim Y, sinh ngày 26/8/1990, Lê Thị Yến O, sinh ngày 01/3/1999, Lê Quốc V, sinh ngày 26/02/2007. Cháu Kim Y, cháu Yến O đã trưởng thành nên anh không có ý kiến. Anh yêu cầu nuôi cháu Lê Quốc V, sinh ngày 26/02/2007 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.
- Về nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:*

Căn cứ vào Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận: Qua kiểm tra hồ sơ thì chị Bùi Thị Đĩnh E, anh Lê Phước T không có đăng ký kết hôn tại đây. Thấy rằng, chị Bùi Thị Đĩnh E, anh Lê Phước T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990 và đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp V, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng không có đăng ký kết hôn và cho đến nay vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Chị Đĩnh E, Anh T có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định, lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng anh chị không thực hiện. Cho nên căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị Đĩnh E và Anh T là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, về cơ sở pháp lý không công nhận mối quan hệ giữa chị Bùi Thị Đĩnh E và anh Lê Phước T là vợ chồng.

*[3] Về nuôi con chung:* Quá trình chung sống, anh chị có 03 con chung tên Lê Thị Kim Y, sinh ngày 26/8/1990, Lê Thị Yến O, sinh ngày 01/3/1999, Lê Quốc

V, sinh ngày 26/02/2007. Thấy rằng, cháu Kim Y, cháu Yên O đã trưởng thành nên không xét đến.

Đối với cháu Lê Quốc V, chị Đinh E đồng ý để Anh T tiếp tục nuôi cháu Lê Quốc V và sự thỏa thuận này cũng phù hợp với ý kiến của cháu Việt. Anh Lê Phước T nuôi con nhưng không yêu cầu chị Bùi Thị Đinh E cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung, về nợ chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[5] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Bùi Thị Đinh E phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Điều 15, 16, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 228, 238, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. Không công nhận mối quan hệ giữa chị Bùi Thị Đinh E và anh Lê Phước T là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung*: Có 03 con chung tên Lê Thị Kim Y, sinh ngày 26/8/1990, Lê Thị Yên O, sinh ngày 01/3/1999, Lê Quốc V, sinh ngày 26/02/2007. Cháu Kim Y, cháu Yên O đều đã trưởng thành nên không xét đến.

Giao con chung Lê Quốc V, sinh ngày 26/02/2007 cho anh Lê Phước T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện anh Lê Phước T không yêu cầu chị Bùi Thị Đình E cấp dưỡng nuôi con.

Chị Bùi Thị Đình E không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Thời gian con chung của chị Đình E, Anh T chưa tròn 18 tuổi, chị Đình E được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và Anh T được quyền yêu cầu thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, về nợ chung:* Hai bên khai không có nên không xét đến.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Bùi Thị Đình E phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đình E đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021131, ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Vậy, chị Bùi Thị Đình E đã nộp đủ.

Chị Bùi Thị Đình E, anh Lê Phước T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA huyện B;
- UBND xã Đ;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Văn Tuấn**